

Số: /THCSHTAY

Hải Tây, ngày 10 tháng 6 năm 2025

**CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GD&ĐT, CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO
CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2024-2025**

*(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động
của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)*

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 477/CV-PGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2024 của phòng GD&ĐT Hải Hậu về việc công khai đối với các CSGD ;

Trường THCS Hải Tây thực hiện công khai thời điểm trước 30/6/2025 như sau:

I. Thông tin chung:

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

Tên trường: Trường THCS Hải Tây.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Trụ sở: Xóm 6, Hải Tây, Hải Hậu, Nam Định.

- Địa chỉ thư điện tử: thcs30haitay@gmail.com

- Trang thông tin điện tử Website: <http://thcshaitay.namdinh.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình: Công lập

- Cơ quan chủ quản: UBND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mệnh: Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỉ cương, trách nhiệm, có chất lượng giáo dục tốt để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất và tư duy sáng tạo góp phần tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã Hải Tây và của huyện Hải Hậu.

- Tầm nhìn: xây dựng trường THCS Hải Tây là trường tiên tiến, phấn đấu đạt trường tiên tiến xuất sắc của huyện Hải Hậu; là một trong những trường thực hiện chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” của cả nước; là nơi tin cậy để cha mẹ học sinh tin tưởng gửi gắm con em mình học tập và rèn luyện; là nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn cao.

- Mục tiêu giáo dục: Xây dựng nhà trường có uy tín cao về chất lượng giáo dục, là cơ sở giáo dục đáp ứng được các tiêu chí của trường thực hiện chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế” phù hợp với xu thế phát triển chung của đất

nước:

+ Nhà trường: tiếp tục xây dựng trường học có cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng các tiêu chuẩn của trường đạt chuẩn Quốc gia (Mức độ 2) và trường thực hiện chất lượng cao “Trường tiên tiến, hội nhập quốc tế”,... nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chú trọng đổi mới công tác quản lý, quản trị nhà trường: Bước đầu xây dựng hệ thống thông tin quản lý giáo dục với các phần mềm quản lý thông tin cùng hệ thống cơ sở dữ liệu, dễ dàng theo dõi hoạt động dạy và học của giáo viên và học sinh.

+ Học sinh: được giáo dục những giá trị đạo đức cơ bản phù hợp với nền văn hóa dân tộc như yêu nước, trung thực, có lòng nhân ái, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội; ý thức chấp hành luật pháp và những giá trị đạo đức mang tính cộng đồng thể giới như ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên xã hội; tinh thần đoàn kết quốc tế;... Học tập và hoạt động trong nhà trường, trải nghiệm, học tập bằng những phương pháp tiên tiến, hiện đại; phát triển năng lực học tập tư duy khoa học, khả năng độc lập, chủ động, sáng tạo, tìm tòi, nghiên cứu khoa học thông qua việc giáo dục STEM, giáo dục kỹ năng sống,... 100% học sinh được học tiếng Anh. Học sinh được tham gia các hoạt động thể thao thông qua các câu lạc bộ (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, cờ tướng, Aerobic,...); có kiến thức về âm nhạc, mỹ thuật và tham gia các hoạt động trải nghiệm, có kỹ năng thực hành xã hội để có thể thích ứng cuộc sống. Chất lượng học tập: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hàng năm đạt 98% trở lên, phần đầu 90% học sinh được đánh giá kết quả rèn luyện loại tốt; phần đầu 35% trở lên đánh giá học tập loại tốt.

+ Đội ngũ giáo viên đạt các chuẩn nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới, đảm bảo về chất lượng, đủ về số lượng; có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học theo Luật Giáo dục 2019, đảm bảo khả năng ứng dụng công nghệ thông tin khi thực hiện công tác giảng dạy, nhanh chóng tiếp cận được các phương pháp dạy học mới, hiện đại và vận dụng vào thực tế giảng dạy. Giáo viên không chỉ giỏi chuyên môn mà còn có hiểu biết xã hội sâu rộng, bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất tốt, tận tâm, yêu nghề, mến trẻ, là những tấm gương sáng, mẫu mực cho học sinh noi theo. Đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, trình độ chuyên môn cao, bản lĩnh, nhiệt tâm, thân thiện, có kinh nghiệm điều hành và có ý chí vươn lên, sáng tạo trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ: hàng năm 100% CB, GV được đánh giá xếp loại chuẩn nghề nghiệp mức khá trở lên.

+ Cha mẹ học sinh: tạo điều kiện cho cha mẹ học sinh (CMHS) được tham gia đánh giá chất lượng nhà trường và giáo viên góp phần nâng cao chất lượng, tinh thần trách nhiệm của các giáo viên, cơ sở giáo dục và các cơ sở quản lý giáo dục. Cha mẹ học sinh có thể chủ động nắm bắt sâu sát được tình hình học tập, rèn luyện của con em mình thông qua hệ thống quản lý thông tin. Xây dựng được mối liên kết chặt chẽ với nhà trường và giáo viên trong giáo dục học sinh, từ đó đưa ra các đóng góp, ý kiến kịp thời và hợp lý.

+ Cơ sở vật chất: tham mưu Ủy ban nhân dân xã qua Phòng Giáo dục và Đào tạo huy động các nguồn lực xã hội đóng góp để nhà trường có thêm kinh phí sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị dạy học hiện đại nhằm đáp ứng tiêu chí trường đạt Chuẩn Quốc gia và trường tiên tiến, hội nhập quốc tế. Cụ thể: xây nhà đa năng theo tiêu chuẩn, hàng năm bổ sung thêm máy tính bàn phòng

máy phục vụ cho hoạt động dạy - học bộ môn Tin học, thay mới sửa chữa bàn ghế các phòng học bằng gỗ thật, đảm bảo 100% lớp học được trang bị hệ thống âm thanh, màn hình LED tương tác, máy vi tính xách tay kết nối mạng Wifi, xây dựng các phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn theo quy định; phòng thiết bị dạy học, phòng thí nghiệm với đầy đủ trang thiết bị dạy học, duy trì việc xây dựng thư viện điện tử, thư viện ngoài trời; bổ sung sách, báo, tạp chí bằng tiếng Anh, phát triển nguồn tư liệu điện tử đáp ứng yêu cầu tham khảo của giáo viên và học sinh, khu vệ sinh được bố trí hợp lý, thoáng, sạch sẽ, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, đủ nước sạch cho các hoạt động dạy học, nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; hệ thống thoát nước hợp vệ sinh. Có đầy đủ hệ thống phòng cháy chữa cháy đúng quy cách, được cơ quan chức năng kiểm định và thường xuyên bảo trì, kiểm tra theo quy định, có mạng LAN kết nối toàn bộ máy tính và có mạng wifi cung cấp Internet trong nhà trường; triển khai hiệu quả các hệ thống hợp, hội nghị trực tuyến; các phòng máy tính phục vụ dạy - học, kiểm tra đánh giá được nối mạng Internet tốc độ cao, có kho tài nguyên học liệu điện tử, triển khai tốt các giải pháp lưu trữ, sử dụng tài nguyên dùng chung, tiếp tục xây dựng duy trì trường đạt chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Tây - một địa danh lịch sử nằm ở phía Đông Nam của quê hương Hải Hậu anh hùng. Năm học 1965 - 1966 là phân hiệu của Trường phổ thông cấp II Hải Tiến (nay là THCS Thị trấn Cồn). Tháng 8 năm 1966 trường THCS Hải Tây chính thức được thành lập với tên gọi Trường cấp II Hải Tây. Tháng 8 năm 1977, Trường cấp II Hải Tây sáp nhập với Trường cấp I Hải Tây thành Trường PTCS cấp I, II Hải Tây; đến tháng 8 năm 1989, Trường PTCS cấp I, II Hải Tây chia tách thành Trường cấp I Hải Tây và Trường cấp II Hải Tây. Tháng 9 năm 1994, Trường cấp II Hải Tây được đổi tên thành Trường THCS Hải Tây cho đến ngày nay.

Cơ sở vật chất nhà trường khi thành lập còn nhà tranh vách đất, đến năm học 1975 - 1976 đánh dấu đổi mới vượt bậc: ngôi trường cao tầng hướng nam gồm 8 phòng học thoáng mát, đúng quy cách được khánh thành đưa vào sử dụng. Đầu năm 2008, ngân sách xã đầu tư xây dựng thêm cho trường ngôi nhà cao tầng với 4 phòng học bộ môn, mua sắm thêm nhiều đồ dùng trang thiết bị hiện đại phục vụ dạy, học. Năm 2017 trường được đầu tư xây dựng ngôi nhà 3 tầng gồm 12 phòng học, năm 2023 khánh thành dãy nhà 3 tầng gồm 8 phòng kiên cố phục vụ các hoạt động dạy, học và công trình phòng cháy chữa cháy hiện đại, đảm bảo đúng yêu cầu đạt chuẩn Quốc gia. Thiết bị đồ dùng dạy học được bổ sung hằng năm đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục.

Trường thành lập trong thời kỳ đầu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ ở Miền Bắc, nhưng nhà trường đã vận dụng tốt nguyên lý, phương châm giáo dục của Đảng “Học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn”, phấn đấu vươn lên giành kết quả cao trong phòng trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”. Đất nước thống nhất, trường tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục. Năm 2000 nhà trường đã được UBND huyện công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, năm 2003 đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi theo quy định của Bộ GD&ĐT. Từ năm học 2002 - 2003 nhà trường triển khai “Đổi mới chương trình giáo dục phổ thông” thành công theo nghị quyết số 40 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam. Trong năm học này,

trường đã vinh dự được UBND huyện công nhận “Trường có nếp sống văn hóa”. Năm học 2010 trường đã phấn đấu hoàn thành mục tiêu đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2001 - 2010, vinh dự được nhận giấy khen của Giám đốc SGD và ĐT Nam Định. Tháng 8/2024 trường được UBND tỉnh Nam Định công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, được Sở GD&ĐT Nam Định công nhận đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn và đạt kiểm định cấp độ 2. Nhiều năm học trường được UBND huyện Hải Hậu tặng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”.

Các thế hệ các thầy cô giáo đã cống hiến cho nhà trường, nhiều thầy cô được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi các cấp. Hằng năm lớp lớp học sinh tốt nghiệp ra trường. Lớp học sinh những năm đầu thành lập, sau tốt nghiệp nhiều cựu học sinh đã lên đường chiến đấu góp phần giải phóng miền Nam; các thế hệ cựu học sinh tiếp theo tiếp tục phát huy truyền thống xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam XHCN, Nhiều cựu học sinh đã thành đạt là lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; là sỹ quan cao cấp trong lực lượng vũ trang; là những kỹ sư, bác sỹ, doanh nhân, ... cống hiến cho quê hương đất nước.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Họ và tên: Ông Đỗ Thanh Kiếm

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 6, Hải Tây, Hải Hậu, Nam Định. Địa chỉ cư trú: xóm 6, Hải An, Hải Hậu, Nam Định.

- Số điện thoại: 0961112186 - 0911110682

- Gmail: dothanhkiemnd1973@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

- Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT- BGDDT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 được kiện toàn theo Quyết định số 1651/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND huyện Hải Hậu. Hội đồng trường gồm 10 thành viên

- Chủ tịch Hội đồng trường: Ông Đỗ Thanh Kiếm, Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng.

- Các thành viên:

Bà Trịnh Thị Phương, Phó Hiệu trưởng.

Bà Vũ Thị Liên Hương, Giáo viên kiêm Tổ trưởng chuyên môn Khoa học xã hội.

Bà Phạm Thị Sợi, Giáo viên kiêm Tổ trưởng chuyên môn Khoa học tự nhiên.

Bà Bùi Thị Thủy, Giáo viên kiêm Chủ tịch Công đoàn.

Ông Phạm Văn Vinh, Giáo viên kiêm Bí thư chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng phụ trách Đội.

Bà Lã Thị Bích, Giáo viên.

Ông Lê Văn Nhượng, Phó Chủ tịch UBND xã Hải Tây.

Ông Cao Văn Tuyên, Trưởng ban đại diện Hội cha mẹ học sinh Trường THCS Hải Tây.

Em Đinh Phạm Như Quỳnh, Liên đội trưởng, Đại diện học sinh.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục:

- Hiệu trưởng: Đỗ Thanh Kiêm

+ Ngày tháng năm sinh: 12/01/1973

+ Bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Hải Tây theo Quyết định số 6179/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của Chủ tịch UBND huyện Hải Hậu.

- Phó hiệu trưởng: Trịnh Thị Phương

+ Ngày tháng năm sinh: 12/01/1969

+ Bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Hải Tây theo Quyết định số 8506/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của UBND huyện Hải Hậu.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Hải Tây thực hiện theo Luật giáo dục năm 2019 và Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD-ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông nhiều cấp học.

* Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nhà trường có cơ cấu tổ chức bộ máy theo quy định Điều lệ trường THCS như sau: Hội đồng trường bao gồm: Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỷ luật, Hội đồng tư vấn, tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức Đội thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chuyên môn, tổ văn phòng, lớp học thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục, tất cả các Hội đồng đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ trong các hoạt động giáo dục của đơn vị.

* Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Trường trung học là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng.

- Trường THCS là cơ quan chuyên môn, giúp UBND huyện thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định của chính phủ. Đồng thời trường THCS chịu sự quản lý của phòng GD huyện về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của luật giáo dục và điều lệ trường phổ thông của Bộ giáo dục và đào tạo.

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục phổ thông dành cho cấp THCS và cấp THPT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Quản lý giáo viên, cán bộ, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh; vận động học sinh đến trường; quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong hoạt động giáo dục.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của Nhà nước.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia hoạt động xã hội.
- Thực hiện các hoạt động về kiểm định chất lượng giáo dục.
- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường đã triển khai, xây dựng và thực hiện đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030; quy chế dân chủ trong trường; quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công; quy chế thi đua; quy chế làm việc; quy chế chuyên môn; quy tắc ứng xử...; các nghị quyết của hội đồng trường; kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên.

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số biên chế được UBND huyện Hải Hậu giao năm 2025:

- Tổng số biên chế: 25 người;
- Trong đó: 02 Cán bộ quản lý; 19 Giáo viên, 04 nhân viên.

2. Số biên chế thực tế hiện công tác tại trường năm 2024- 2025 (đến thời điểm 31/5/2025):

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0
Phó Hiệu trưởng	1	1	0	0	1	0
Giáo viên	19	15	0	0	17	0
Nhân viên	2	2	0	0	2	0
Cộng	23	18	0	0	21	0

3. Số giáo viên, nhân viên hợp đồng: 05 người, trong đó:

- Giáo viên: 03 người
- Nhân viên: 02 người.

4. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (Tự đánh giá)			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	28			22	3	3								
I	Cán bộ quản lý	2			2				2			2			
1	Hiệu trưởng	1			1				1			1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1				1			1			
II	Giáo viên biên chế	19			17	2			13	6		19			
1	Toán-Tin	1			1				1			1			
2	Toán Lý	4			4				4			4			
3	Tiếng Anh	2			2				1	1		2			
4	Văn Sử	2			2				2			2			
5	Văn Địa	2			2				2			2			
6	Hóa Sinh	2			2				2			2			
7	Vật lý	1				1				1		1			
8	Lịch sử	1			1					1		1			
9	Địa lý	1			1					1		1			
10	Sinh Thử	1			1					1		1			
11	Âm nhạc	1				1				1		1			
12	Tin	1			1				1			1			
III	Giáo viên hợp đồng	3			3										
1	Văn	2			2										
3	Toán	1				1									
IV	Nhân viên biên chế	2			1		1			1	1				
1	Nhân viên kế toán	1			1					1					
2	Nhân viên y tế	1					1				1				
V	Nhân viên hợp đồng	2					2								
1	Nhân viên thư viện	1					1								
2	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								

III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Trung học cơ sở Hải Tây năm học 2024 - 2025.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	12	1,5m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	12	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa năng	1	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	42	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5645	11,5m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m²)	3000	6,3m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	720	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	360	
3	Diện tích thư viện (m ²)	60	
4	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²).	90	
5	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	8	0,67 bộ/lớp
6	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định	8	
7	Khối lớp 6	2	
8	Khối lớp 7	2	
9	Khối lớp 8	2	
10	Khối lớp 9	2	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
1	Khối lớp 6	0	
2	Khối lớp 7	0	
3	Khối lớp 8	0	
4	Khối lớp 9	0	
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	70m ²	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	15	
1	Tổng số thiết bị dùng chung khác	0	
2	Tivi	13	
3	Cát xét	2	

4	Đầu Video/đầu đĩa		0			
5	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể		1			
6	Thiết bị khác...					
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng			Số thiết bị/lớp		
1	Tivi		13			
2	Cát xét		2			
3	Đầu Video/ đầu đĩa		0			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		1			
5	Thiết bị khác....		0			
Nội dung			Số lượng (m2)			
X	Nhà bếp		0			
XI	Nhà ăn		0			
Nội dung		Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú		0			
XIII	Khu nội trú		0			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2	0	2	0	0,16
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường THCS Hải Tây đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Hải Tây đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 2 và trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Hải Tây đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

- Thành lập hội đồng tự đánh giá.
- Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.

- Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
- Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
- Viết báo cáo tự đánh giá.
- Công bố báo cáo tự đánh giá.

Nhà trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 15 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, BCH Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm ở trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nhà trường được giữ vững, quản lý nhà trường được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường đạt Cấp độ 2 và trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

V. Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Hải Tây năm 2024-2025.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đủ 11 tuổi (sinh năm 2013, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học). - Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ hồ sơ hợp lệ, học bạ, giấy khai sinh, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.	- Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư Số: 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của Bộ GD&ĐT. - Thời gian học 35 tuần, Nghỉ lễ, tết theo quy định của nhà nước - Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT. - Môn học đối với lớp 6,7,8,9: 12 môn; - Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện và kỹ năng sống.			
III	Yêu cầu về	- Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định của UBND huyện			

	phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Hải Hậu, hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học. - Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 3 thành viên, ban đại diện lớp có 2 thành viên. - Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy. - Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GDĐT. - Có 01 phòng tin học với 15 máy tính, chưa đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS. - Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát, ti vi, máy tính.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh được	- Học sinh có rèn luyện loại khá, tốt: 98% - Học sinh có học tập khá, giỏi: 72% - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường theo mùa, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 99 % trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè). - Duy trì sĩ số 100%	- Đạt từ 98,7% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè) - Duy trì sĩ số 100%	- 100% được công nhận TN THCS. - Duy trì sĩ số 100%

1. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Hải Tây năm học 2024 - 2025.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	472	106	140	121	105
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	420 (89%)	84 (79,2%)	131 (93,6%)	112 (92,6%)	93 (88,6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46 (9,7%)	20 (18,9%)	9 (6,4%)	8 (8,6%)	9 (8,6%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	6 (1,3%)	2 (1,9%)	0	1 (0,8%)	3 (2,9%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học tập	472	106	140	121	105
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	148 (31,4%)	32 (30,2%)	31 (22,1%)	43 (35,5%)	44 (41,9%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	186 (39,4%)	37 (34,9%)	67 (47,9%)	48 (39,7%)	32 (30,5%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	114 (24,2%)	28 (26,4%)	35 (25%)	25 (20,7%)	26 (24,8%)
4	Chưa Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	24 (5,1%)	9 (8,5%)	7 (5%)	5 (4,1%)	3 (2,9%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp, TN (đối với lớp 9) (tỷ lệ so với tổng số)	448 (94,9%)	97 (91,5%)	133 (95%)	116 (95,9%)	102 (97,1%)
a	Thi lại (chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	24 (5,1%)	9 (8,5%)	7 (5%)	5 (4,1%)	3 (2,9%)
b	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)	7	1	1	3	2
IV. Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi (Văn hóa, TDTT, ATGT, ĐTTH...)						
1	Cấp huyện	24	4	2	11	7
2	Cấp tỉnh/thành phố	8	0	0	0	8
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	105	0	0	0	105
VI	Số học sinh nam/số học sinh nữ	246/226	57/49	73/67	61/60	55/50
VII	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

VI. Kết quả tài chính:

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 31/12/2024:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				

Đơn vị: Đồng

	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	0		
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	5.318.008.000	5.318.008.000	
	-Kinh phí không tự chủ	03	553.380.000	553.380.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	4.604.217.000	4.604.217.000	
	-Kinh phí quỹ tiền thưởng	05	137.996.000	137.996.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	22.415.000	22.415.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	5.318.008.000	5.318.008.000	
	-Kinh phí không tự chủ	08	553.380.000	553.380.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	4.604.217.000	4.604.217.000	
	-Kinh phí quỹ tiền thưởng	10	137.996.000	137.996.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	22.415.000	22.415.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	5.299.322.000	5.299.322.000	
	-Kinh phí không tự chủ	13	553.380.000	553.380.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	4.585.531.000	4.585.531.000	
	-Kinh phí quỹ tiền thưởng	15	137.996.000	137.996.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	22.415.000	22.415.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	5.299.322.000	5.299.322.000	
	-Kinh phí không tự chủ	18	553.380.000	553.380.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	4.585.531.000	4.585.531.000	
	-Kinh phí quỹ tiền thưởng	20	137.996.000	137.996.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	22.415.000	22.415.000	
6	Dự toán bị hủy	22	18.686.000	18.686.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	258.619.393		258.619.393
2	Số thu được trong năm	02	911.473.920		911.473.920
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.170.093.313		1.170.093.313
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.160.907.913		1.160.907.913
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	9.185.400		9.185.400
I	<u>HỌC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	258.619.393		258.619.393
2	Số thu được trong năm	02	56.205.000		56.205.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	314.824.393		314.824.393
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	305.638.993		305.638.993
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	9.185.400		9.185.400
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	27.322.000		27.322.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	27.322.000		27.322.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	27.322.000		27.322.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
C	<u>TỔNG NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	112.900.000		112.900.000

Đơn vị: Đồng

3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	112.900.000		112.900.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	112.900.000		112.900.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
I	<u>HỌC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	639.718.400		639.718.400
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	639.718.400		639.718.400
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	639.718.400		639.718.400
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
II	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	43.340.000		43.340.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	43.340.000		43.340.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	43.340.000		43.340.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
III	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	31.837.650		31.837.650
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	31.837.650		31.837.650
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	31.837.650		31.837.650
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	<u>NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	150.870		150.870
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	150.870		150.870
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	150.870		150.870
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
070	073			Tổng cộng	5.299.322.000	5.299.322.000	
070	073			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.447.535.000	4.447.535.000	
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán - Nguồn 13	4.447.535.000	4.447.535.000	
070	073	6000		Tiền lương	1.945.169.688	1.945.169.688	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	1.945.169.688	1.945.169.688	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	310.137.800	310.137.800	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	310.137.800	310.137.800	
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.124.430.704	1.124.430.704	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	28.080.000	28.080.000	
070	073		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	27.974.457	27.974.457	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	621.136.020	621.136.020	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000	2.160.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	445.080.227	445.080.227	
070	073	6200		Tiền thưởng	26.860.000	26.860.000	
070	073		6201	Thưởng thường xuyên	26.860.000	26.860.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	638.180.263	638.180.263	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	474.102.599	474.102.599	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	81.498.989	81.498.989	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	55.412.347	55.412.347	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	27.166.328	27.166.328	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.074.800	17.074.800	
070	073		6449	Chi khác	17.074.800	17.074.800	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	41.930.233	41.930.233	
070	073		6501	Tiền điện	41.930.233	41.930.233	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	83.598.000	83.598.000	
070	073		6551	Văn phòng phẩm	32.244.000	32.244.000	
070	073		6553	Khoán văn phòng phẩm	3.780.000	3.780.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	47.574.000	47.574.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.526.999	9.526.999	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.102.999	4.102.999	
070	073		6649	Khác	5.424.000	5.424.000	
070	073	6700		Công tác phí	21.474.000	21.474.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	3.450.000	3.450.000	
070	073		6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.424.000	8.424.000	
070	073		6704	Khoán công tác phí	9.600.000	9.600.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	135.262.215	135.262.215	
070	073		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	35.035.000	35.035.000	
070	073		6907	Nhà cửa	51.193.215	51.193.215	
070	073		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.754.000	39.754.000	
070	073		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.280.000	9.280.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	84.040.298	84.040.298	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	84.040.298	84.040.298	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.850.000	9.850.000	
070	073		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.850.000	9.850.000	
070	073			II. Kinh phí thường xuyên không tự chủ			
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán - Nguồn 12			
070	073	6550		Vật tư văn phòng	10.875.000	10.875.000	
070	073		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.850.000	7.850.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	3.025.000	3.025.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.325.500	37.325.500	
070	073		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	29.375.500	29.375.500	
070	073		6649	Khác	7.950.000	7.950.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	54.749.500	54.749.500	
070	073		6907	Nhà cửa	54.749.500	54.749.500	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	9.500.000	9.500.000	
070	073		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.500.000	9.500.000	
070	073			Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương - Nguồn 14			
070	073	6000		Tiền lương	310.888.800	310.888.800	
070	073		6001	Lương theo ngạch, bậc	310.888.800	310.888.800	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.541.000	8.541.000	
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.541.000	8.541.000	
070	073	6100		Phụ cấp lương	165.228.876	165.228.876	
070	073		6101	Phụ cấp chức vụ	4.212.000	4.212.000	
070	073		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	92.946.312	92.946.312	
070	073		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	324.000	324.000	
070	073		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	67.746.564	67.746.564	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	91.277.324	91.277.324	
070	073		6301	Bảo hiểm xã hội	68.306.480	68.306.480	
070	073		6302	Bảo hiểm y tế	11.485.422	11.485.422	
070	073		6303	Kinh phí công đoàn	7.656.948	7.656.948	
070	073		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.828.474	3.828.474	
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 - Nguồn 15	22.415.000	22.415.000	
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	14.400.000	14.400.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	14.400.000	14.400.000	
070	073	7750		Chi khác	8.015.000	8.015.000	
070	073		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	8.015.000	8.015.000	
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	137.996.000	137.996.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	137.996.000	137.996.000	
070	073		6201	Thưởng thường xuyên	137.996.000	137.996.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
070	085		6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
070	073			TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ	1.160.907.913		1.160.907.913
070	073			I - HỌC PHÍ	305.638.993		305.638.993
070	073	6000		Tiền lương	118.180.393		118.180.393
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	118.180.393		118.180.393
070	073	6550		Vật tư văn phòng	54.226.000		54.226.000
070	073		6551	Văn phòng phẩm	37.126.000		37.126.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	17.100.000		17.100.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.500.000		31.500.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	31.500.000		31.500.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	74.242.600		74.242.600
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	74.242.600		74.242.600
070	073	7750		Chi khác	27.490.000		27.490.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	27.490.000		27.490.000
070	073			II - XE ĐẠP	27.322.000		27.322.000
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	18.000.000		18.000.000
070	073		6099	Tiền công khác	18.000.000		18.000.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSTH	7.884.000		7.884.000
070	073		6907	Sửa chữa nhà cửa	7.884.000		7.884.000
070	073	7750		Chi khác	1.438.000		1.438.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	1.438.000		1.438.000
070	073			TỔNG NGUỒN KHÁC			
070	073			I - HỌC THÊM	639.718.400		639.718.400
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác	538.851.800		538.851.800

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				cho cá nhân			
070	073		6449	Chi khác	538.851.800		538.851.800
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	81.579.000		81.579.000
070	073		6907	Nhà cửa			
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	65.009.000		65.009.000
070	073		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	16.570.000		16.570.000
070	073	7750		Chi khác	19.287.600		19.287.600
070	073		7799	Chi các khoản khác	19.287.600		19.287.600
070	073			II - NƯỚC UỐNG	43.340.000		43.340.000
070	073	6050		Trả công lao động thường xuyên theo hợp đồng	13.500.000		13.500.000
070	073		6099	Tiền công khác	13.500.000		13.500.000
070	073	7750		Chi khác	29.840.000		29.840.000
070	073		7799	Chi các khoản khác	29.840.000		29.840.000
070	073			III - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)	31.837.650		31.837.650
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.511.520		7.511.520
070	073		6449	Chi khác	7.511.520		7.511.520
070	073	6550		Vật tư văn phòng	24.326.130		24.326.130
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	24.326.130		24.326.130
070	073			IV- ỦNG HỘ, TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ	112.900.000		112.900.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	112.900.000		112.900.000
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	112.900.000		112.900.000
070	073			V - NGUỒN KHÁC	150.870		150.870
070	073	6550		Vật tư văn phòng	150.870		150.870
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	150.870		150.870

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2023-2024 và năm học 2024-2025:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Học phí (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	70.000	70.000
2	Học thêm (4 tiết/buổi)	đồng/tiết/HS	4.000	4.000

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
3	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
4	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	xe đạp: 10.000	xe đạp: 10.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh. (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	680.400	884.520

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	ĐỊA CHỈ
I	ĐỐI TƯỢNG MIỄN				
1	Hoàng Tấn Phát	6A	Hoàng Văn Thắng	Khuyết tật	Xóm 14
2	Đỗ Mạnh Cường	7B	Đỗ Văn Đang	Khuyết tật	Xóm 15
3	Nguyễn Hải Hà	8B	Nguyễn Văn Huân	Khuyết tật	Xóm 2
4	Phạm Huyền Diệu	6C	Phạm Văn Quỳnh	Hộ nghèo	Xóm 3
5	Nguyễn Thị Thúy	6C	Nguyễn Thị Thủy	Hộ nghèo	Xóm 6
6	Phạm Hương Trà	6C	Phạm Văn Triều	Hộ nghèo	Xóm 3
7	Đỗ Văn Hải	7A	Đỗ Thị Liên	Hộ nghèo	Xóm 3
8	Phạm Thị Kiều Diễm	8A	Phạm Văn Quỳnh	Hộ nghèo	Xóm 3
9	Trần Thị Thu Phương	8C	Trần Văn Biên	Hộ nghèo	Xóm 2
II	ĐỐI TƯỢNG GIẢM				
1	Vũ Tiến Nhật	7B	Vũ Đức Khuynh	Hộ cận nghèo	Xóm 6
2	Lê Thị Thùy Dương	7B	Nguyễn Văn Vĩnh	Hộ cận nghèo	Xóm 7

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	ĐỊA CHỈ
3	Lê Thị Hoàn	8A	Trần Thị Duông	Hộ cận nghèo	Xóm 1
4	Phạm Ngọc Thái	8C	Vũ Thị Mười	Hộ cận nghèo	Xóm 5
5	Vũ Hồng Huế	8B	Vũ Đức Khuynh	Hộ cận nghèo	Xóm 6
6	Đinh Văn Long	8A	Đinh Văn Lợi	Bố tai nạn LĐ hưởng trợ cấp thường xuyên	Xóm 4

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA CHỈ
1	Hoàng Tấn Phát	6A	Hoàng Văn Thắng	Khuyết tật	Xóm 14
2	Đỗ Mạnh Cường	7B	Đỗ Văn Đang	Khuyết tật	Xóm 15
3	Nguyễn Hải Hà	8B	Nguyễn Văn Huân	Khuyết tật	Xóm 2
4	Phạm Huyền Diệu	6C	Phạm Văn Quỳnh	Hộ nghèo	Xóm 3
5	Nguyễn Thị Thúy	6C	Nguyễn Thị Thủy	Hộ nghèo	Xóm 6
6	Phạm Hương Trà	6C	Phạm Văn Triều	Hộ nghèo	Xóm 3
7	Đỗ Văn Hải	7A	Đỗ Thị Liên	Hộ nghèo	Xóm 3
8	Phạm Thị Kiều Diễm	8A	Phạm Văn Quỳnh	Hộ nghèo	Xóm 3
9	Trần Thị Thu Phương	8C	Trần Văn Biên	Hộ nghèo	Xóm 2

- Danh sách học sinh được hỗ trợ kinh phí và mua phương tiện, đồ dùng học tập đối với học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA CHỈ
1	Không có			KT/CN	

- Danh sách học sinh được miễn, giảm học phí học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM	ĐỊA CHỈ
I	ĐỐI TƯỢNG MIỄN				
1	Đỗ Mạnh Cường	6B	Đỗ Văn Đang	Khuyết tật	Xóm 7
2	Nguyễn Hải Hà	7B	Nguyễn Văn Huân	Khuyết tật	Xóm 2
3	Nguyễn Minh Đức	8B	Nguyễn Văn Chính	Khuyết tật	Xóm 7
4	Phạm Tiến Tài	9B	Phạm Văn Tiên	Khuyết tật	Xóm 4

5	Đỗ Văn Hải	6A	Đỗ Thị Liên	Hộ nghèo	Xóm 3
6	Phạm Thị Kiều Diễm	7A	Phạm Văn Quỳnh	Hộ nghèo	Xóm 3
7	Trần Thị Thu Phương	7C	Trần Văn Biên	Hộ nghèo	Xóm 2
8	Hoàng Thị Duyên	9B	Hoàng Văn Bình	Hộ nghèo	Xóm 5
II	ĐỐI TƯỢNG GIẢM				
1	Lê Thị Thùy Dương	6B	Nguyễn Văn Vĩnh	Hộ cận nghèo	Xóm 7
2	Lê Thị Hoàn	7A	Trần Thị Duông	Hộ cận nghèo	Xóm 1
3	Phạm Ngọc Thái	7C	Vũ Thị Mười	Hộ cận nghèo	Xóm 5
4	Lê Thị Ngọc	9A	Trần Thị Duông	Hộ cận nghèo	Xóm 1
5	Đặng Thị Phượng	9C	Phạm Thị Nhạ	Hộ cận nghèo	Xóm 2
6	Lê Thị Thùy Dương	6B	Nguyễn Văn Vĩnh	Hộ cận nghèo	Xóm 7
11					

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG	ĐỊA CHỈ
1	Đỗ Mạnh Cường	6B	Đỗ Văn Đang	Khuyết tật	Xóm 7
2	Nguyễn Hải Hà	7B	Nguyễn Văn Huân	Khuyết tật	Xóm 2
3	Nguyễn Minh Đức	8B	Nguyễn Văn Chính	Khuyết tật	Xóm 7
4	Phạm Tiến Tài	9B	Phạm Văn Tiên	Khuyết tật	Xóm 4
5	Đỗ Văn Hải	6A	Đỗ Thị Liên	Hộ nghèo	Xóm 3
6	Phạm Thị Kiều Diễm	7A	Phạm Văn Quỳnh	Hộ nghèo	Xóm 3
7	Trần Thị Thu Phương	7C	Trần Văn Biên	Hộ nghèo	Xóm 2
8	Hoàng Thị Duyên	9B	Hoàng Văn Bình	Hộ nghèo	Xóm 5

4. Số dư các quỹ tại thời điểm 31/12/2024:

- Học phí: 9.185.400 đồng
- Nguồn khác: 408.317 đồng.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn

về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

- + Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- + Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- + Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

- + Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

1. Kết quả chất lượng đại trà:

- Khối 6: xếp thứ 31/35;
- Khối 7: 27/35;
- Khối 8: 19/35;
- Khối 9: xếp thứ 19/35.

2. Kết quả học sinh giỏi văn hóa:

- Xếp chung khối 8: xếp thứ 18/35
- Xếp chung khối 9: xếp thứ 17/35
- Thi giải toán bằng Tiếng Anh 8: xếp thứ 15/35

3. Kết quả các hội thi khác:

- Kết quả Hội khỏe Phù Đổng: Xếp thứ 35/35
- Khoa học kỹ thuật STEM: xếp thứ 32/35
- Hùng biện tiếng Anh: xếp thứ 15/35
- Đấu trường Toán học: xếp thứ 3/35
- Thi giai điệu tuổi hồng: xếp thứ 1/35
- Sáng kiến kinh nghiệm: xếp thứ 22/35
- Kết quả công tác chuyển đổi số, ứng dụng CNTT: xếp thứ 18/35
- Kết quả công tác truyền thông: xếp thứ 15/35
- Công tác y tế trường học: trong top xếp thứ 9/35.
- Kết quả xếp loại hoạt động ngoài giờ lên lớp: xếp thứ 7/35
- Tổ chức, BDTX: trong top xếp thứ 6/35
- Công tác tài chính: trong top xếp thứ 6/35
- Công tác KTNB, TĐKT, PCGD: trong top xếp thứ 1/35 trường
- Các cuộc thi khác: xếp chung thứ 11/35

4. Xếp chung các mặt năm học 2024-2025 trường xếp thứ 20/35 trường trong huyện

Trường THCS Hải Tây lập báo cáo công khai trước ngày 30/6/2025 để phụ huynh và nhân dân được biết./..

Nơi nhận:

- Công khai trên cổng thông tin của trường, bảng tin;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Thanh Kiểm